

Số: 27/2016/TT-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương I

LĨNH VỰC MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ

Điều 1. Bãi bỏ một số điều của các Thông tư về kinh doanh, xuất khẩu than như sau:

1. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 14/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về điều kiện kinh doanh than;

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 Thông tư số 15/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu than.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất; hoạt động tạm xuất, tái nhập và hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

1. Bãi bỏ Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 05/2014/TT-BCT.

2. Thay thế Phụ lục VI, VII Thông tư số 05/2014/TT-BCT bằng Phụ lục I, II Thông tư này.

3. Điểm d, đ khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại Điều 3, Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BCT: 1 bản chính;

đ) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP: Bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp”.

4. Điểm d khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Vi phạm trong việc cho thuê toàn bộ hoặc cho thuê một phần kho, bãi theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP”.

Điều 3. Bãi bỏ Quyết định số 06/2006/QĐ-BCN ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc công bố Danh mục hàng cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

Chương II

LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp như sau:

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 42/2013/TT-BCT.

2. Điểm a khoản 1 Điều 19 Thông tư số 42/2013/TT-BCT được sửa đổi bổ sung như sau:

“Sở Công Thương kiểm tra định kỳ hàng năm các tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp thuộc địa bàn quản lý”.

4. Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 42/2013/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Sở Công Thương có trách nhiệm thực hiện quy định về kiểm soát tiền chất công nghiệp thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Quyết định số 52/2011/QĐ-TTg và thực hiện các quy định tại Điều 8 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP và điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Thông tư này”.

Điều 5. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Điều 6. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Điều 7. Bãi bỏ Quyết định số 05/2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc công bố Danh mục hóa chất cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

Chương III

LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện và quy định cụ thể một số điều của Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ như sau:

1. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 61/2014/TT-BCT.
2. Điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 61/2014/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Chủ trì kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất đối với tiền chất thuốc nổ cho các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí vật liệu nổ công cụ hỗ trợ”.

Điều 9.

1. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 23/2009/TT-BCT.

3. Bổ sung khoản 3 Điều 14 Thông tư số 23/2009/TT-BCT như sau:

“3. Cơ quan cấp Giấy phép sử dụng VLNCN có trách nhiệm thẩm tra về kiến thức học tập bổ sung của Chỉ huy nổ mìn quy định trước khi cấp Giấy phép sử dụng VLNCN”.

Chương IV

LĨNH VỰC PHÂN BÓN

Điều 10. Bãi bỏ Điều 5, Điều 13 và Phụ lục 1 Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón.

Chương V

LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 41/2011/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn trong lĩnh vực khí dầu mỏ

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 28; điểm đ khoản 1 Điều 31; khoản 1 và khoản 2 Điều 41; Điều 43; khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Thông tư số 41/2011/TT-BCT.

2. Thay thế căn cứ pháp lý “Nghị định 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009” thành Nghị định số 77 /2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại phân căn cứ pháp lý và các

điều khoản dẫn chiếu tới Nghị định số 107/2009/NĐ-CP tại Thông tư số 41/2011/TT-BCT.

Chương VI

LĨNH VỰC TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Điều 12. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư số 39/2011/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 28 tháng 10 năm 2011 quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng.

Chương VII

LĨNH VỰC KINH DOANH THỰC PHẨM

THUỘC QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Điều 13. Đối tượng áp dụng

1. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm quy định tại mục 1, mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và mục 6 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP không áp dụng đối với:

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

b) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.

2. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm quy định tại mục 7, 8 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.

Điều 14. Bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sữa chế biến

1. Bãi bỏ Thông tư số 54/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sữa chế biến.

2. Giải thích các từ ngữ liên quan đến mục 4 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP:

a) *Cơ sở sản xuất sữa chế biến* gồm toàn bộ cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị, các điều kiện về môi trường để sản xuất các sản phẩm sữa chế biến.

b) *Sản phẩm sữa chế biến* là sản phẩm được chế biến từ sữa động vật có hoặc không bổ sung chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, hương liệu hoặc các vitamin.

Điều 15. Bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh bia

1. Bãi bỏ Thông tư số 53/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh bia.

2. *Cơ sở sản xuất bia* tại mục 5 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP bao gồm toàn bộ cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị, con người và các yếu tố liên quan đến môi trường để sản xuất ra các loại bia.

Điều 16. Bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dầu thực vật

1. Bãi bỏ Thông tư số 59/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dầu thực vật.

2. *Cơ sở sản xuất dầu thực vật* tại mục 5 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP là cơ sở thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động sơ chế, chế biến (làm sạch, chưng sấy, ép, trích ly, tinh luyện), bao gói, bảo quản để tạo ra dầu thực vật thành phẩm.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự, thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương như sau:

1. Bãi bỏ Chương II Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

2. Sửa đổi quy định dẫn chiếu tại khoản 1 Điều 6; điểm a, điểm b Điều 7 và Phụ lục VII Thông tư số 40/2013/TT-BCT như sau:

a) Thay thế cụm từ “quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này” thành “Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP”.

b) Thay thế cụm từ “quy định tại Điều 5” thành “Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP”.

3. Khoản 1 và khoản 3 Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đánh giá sự tuân thủ, phù hợp của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đối với yêu cầu quy định tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP;

3. Kết luận của đoàn đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp cần khắc phục để đáp ứng đầy đủ quy định tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Bộ Công Thương sẽ xem xét giao Đoàn đánh giá thực tế tổ chức đánh giá lại tại cơ sở”.

4. Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 40/2013/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Kiểm tra giám sát hoạt động tại cơ sở:

Bộ Công Thương sẽ thông báo trước khi thực hiện giám sát mười lăm (15) ngày cho Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kế hoạch kiểm tra giám sát hoạt động tại cơ sở. Bộ Công Thương quyết định thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Đánh giá việc duy trì sự tuân thủ và phù hợp của hệ thống quản lý; năng lực của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo khoản 2 Điều 25 Nghị định 77/2016/NĐ-CP;”

5. Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 đáp ứng đầy đủ các quy định tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP”.

Điều 18.

1. Bãi bỏ Chương II Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư số 57/2015/TT-BCT như sau:

“Các cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ đáp ứng điều kiện quy định tại Mục 7 Nghị định 77/2016 được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là UBND cấp tỉnh) phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn”.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sữa, bia và dầu thực vật

1. Bộ Công Thương giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và mục 6 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP trên phạm vi toàn quốc.

2. Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và mục 6 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP tại địa phương.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017.
2. Các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính – Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu VT, PC.



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TẠM NHẬP TÁI XUẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BCT
ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mẫu (1): Áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
hàng thực phẩm đông lạnh
Kính gửi: Bộ Công Thương**

1. Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày tháng năm.....

2. Kho, bãi chuyên dùng để phục vụ việc kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh của doanh nghiệp:

STT	Tên kho/ bãi	Địa chỉ kho, bãi	Hình thức sở hữu (Thuộc sở hữu hoặc kho thuê)	Sức chứa (m2/công-ten-nơ)	Ghi chú
1.
2.

3. Nguồn điện để bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh:

- Điện lưới (số lượng trạm biến áp, công suất từng trạm biến áp).
- Máy phát điện dự phòng (số lượng máy phát điện; nhãn hiệu, công suất và số serie của từng máy).
- Thiết bị cắm điện chuyên dùng (số lượng).

4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.
- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.
- Văn bản của cơ quan điện lực xác nhận về việc kho, bãi của doanh nghiệp có đủ nguồn điện lưới đủ để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo quy định: 1 bản chính.
- Tài liệu, giấy tờ chứng minh về kho, bãi và các trang thiết bị nêu tại mục 2 và 3 nêu trên.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Mẫu (2): Áp dụng đối với hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV hoặc hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt/ hàng đã qua sử dụng**

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:.....
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày tháng năm.....

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.
- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC II
MẪU GIẤY XÁC NHẬN VIỆC KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BCT
ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

**DOANH NGHIỆP NỘP TIỀN KÝ QUỸ THEO QUY ĐỊNH
TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ THÔNG TƯ
SỐ 05/2014/TT-BCT CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Tên tổ chức tín dụng:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

xác nhận như sau:

1. Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cấp ngày tháng năm.....
- Số tài khoản:

Đã nộp số tiền ... vào tài khoản nêu trên.

2. Số tiền nêu trên được doanh nghiệp nộp vào tài khoản phong tỏa tại theo quy định tại Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu một số loại hàng hóa.

3. Số tiền nêu trên chỉ được sử dụng hoặc hoàn trả lại doanh nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ Công Thương theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương.

Người đứng đầu tổ chức tín dụng
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)